

Số: 04/BC-TQB

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục:

Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu

2. Địa chỉ: Tòa nhà C, số 92 Lê Thanh Nghị, Phường Bạch Mai, Hà Nội.

Điện thoại: 0243 623 0871

Website: <https://www.taquangbuu-bk.edu.vn/>

Email của trường: c23taquangbuu@hanoiedu.vn

3. Loại hình: Trường phổ thông tư thực. Chủ đầu tư: BK Holdings.

4. Tầm nhìn, Phương châm giáo dục, Sứ mệnh và Nhiệm vụ:

Tầm nhìn: Trở thành trường phổ thông liên cấp tiên phong Việt Nam về giáo dục công nghệ và đổi mới sáng tạo, kiến tạo thế hệ học sinh bản lĩnh, sáng tạo và giàu giá trị.

Phương châm giáo dục: Thấu cảm – Chính trực – Sáng tạo – Đồng kiến tạo.

Tiêu chí chất lượng: Dạy thật - Học thật - Đánh giá thật - Chất lượng thật.

Sứ mệnh: Kiến tạo môi trường học tập công nghệ, nhân văn và giàu trải nghiệm, nơi học sinh được dẫn dắt và trao quyền thông qua giáo dục cá nhân hóa, trải nghiệm thực tế và kết nối đại học – doanh nghiệp. Chúng tôi giúp học sinh phát triển nền tảng học thuật vững chắc, tư duy đổi mới và trái tim thấu cảm để trở thành những nhà kiến tạo tương lai.

Nhiệm vụ: Đào tạo học sinh hướng đến bốn phẩm chất và năng lực sau:

- Có đạo đức, tác phong tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, biết yêu thương con người, thiên nhiên, có năng lực cá nhân tốt, độc lập, năng động, sáng tạo, hòa đồng với môi trường, xã hội.
- Nắm vững kiến thức phổ thông theo chuẩn quy định của Bộ GDĐT quy định, đủ kiến thức, kỹ năng để có kết quả tốt trong các kỳ thi vào lớp 10, thi tốt nghiệp THPT, thi vào các trường Đại học trong và ngoài nước.
- Vững vàng về công nghệ thông tin, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu, trong cuộc sống hàng ngày. Có ý thức và những kỹ năng cần thiết trong việc nghiên cứu khoa học, đem kiến thức phục vụ học tập và đời sống.
- Sử dụng được tiếng Anh để học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển cơ sở giáo dục:

Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Công ty TNHH MTV Đầu tư và phát triển Công nghệ Bách Khoa Hà Nội (*gọi tắt là BK Holdings*) sáng lập, được thành lập theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của UBND thành phố Hà Nội, chịu sự quản lý trực tiếp về chuyên môn của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội; đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu là trường tư thục có hai cấp học: cấp THCS và THPT. Trường có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, được tự chủ về tổ chức bộ máy và tài chính.

Hơn 10 năm xây dựng và trưởng thành, trường Tạ Quang Bửu từng bước có sự phát triển cả về quy mô và chất lượng giáo dục. Với sự cố gắng không ngừng nghỉ, Nhà trường luôn mạnh dạn trong việc triển khai các hình thức, phương pháp dạy học mới như giáo dục STEM, dạy học theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học. Bên cạnh đó, nhà trường còn làm tốt các công tác tuyển chọn, bồi dưỡng học sinh giỏi thi Cúp, Thành phố. Chất lượng dạy và học vì vậy ngày càng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay, gặt hái nhiều thành tích đáng tự hào về chuyên môn, học tập và văn nghệ thể thao.

Góp phần làm nên một ngôi trường vững mạnh là đội ngũ giáo viên giỏi với những thầy cô giàu kinh nghiệm cùng với sự năng động, nhiệt huyết của lứa giáo viên trẻ đã tốt nghiệp với tấm bằng loại giỏi, xuất sắc. Trường được trang bị cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, có đầy đủ các trang thiết bị kết nối mạng Internet để đáp ứng nhu cầu học tập, sáng tạo và nghiên cứu khoa học cho học sinh.

Quá trình hình thành và phát triển của Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu là hành trình của sự cống hiến và phát triển. Từ những khởi đầu khiêm tốn cho đến vị thế hiện tại, nhà trường đã liên tục đổi mới phương pháp dạy học, giữ vững chất lượng giảng dạy, để đáp ứng nhu cầu học tập không chỉ học sinh trong khu vực nói chung mà còn của toàn thành phố nói riêng. Tầm nhìn của Ban lãnh đạo trường đã đặt nền tảng vững chắc, viết tiếp những cột mốc tiếp theo với mong muốn trở thành trường phổ thông tư thục liên cấp định hướng công nghệ hàng đầu Việt Nam.

6. Thông tin người đại diện theo pháp luật

Người đại diện: Bà Phạm Thị Xuân Hương

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Tòa nhà C, số 92 Lê Thanh Nghị, Phường Bạch Mai, Hà Nội.

Email: huong.px@taquangbuu-bk.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

- Quyết định thành lập trường:

Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu được thành lập theo Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 02/05/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và Danh sách thành viên Hội đồng trường:

Quyết định công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu số 596/QĐ-SGDĐT ngày 05/4/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm có:

STT	Họ và tên	Chức danh trong Hội đồng Trường	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Trung Dũng	Chủ tịch HĐT	
2	Bà Nguyễn Bích Huyền	Thành viên	
3	Ông Trịnh Xuân Anh	Thành viên	
4	Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
5	Ông Đinh Quốc Dũng	Thành viên	

- Quyết định công nhận Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Giám đốc, Phó Giám đốc.

- Hiệu trưởng: Phạm Thị Xuân Hương. Quyết định số 1366/QĐ-SGDĐT ngày 31/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu.
- Phó Hiệu trưởng: Trần Ngọc Năm. Quyết định số 1409/QĐ-SGDĐT ngày 16/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu.
- Phó Hiệu trưởng: Đào Thị Tươi. Quyết định số 219/QĐ-SGDĐT ngày 04/2/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội công nhận Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu.
- Giám đốc: Nguyễn Thị Hằng Nga. Quyết định bổ nhiệm Giám đốc trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu số 033/QĐ-TQB ký ngày 01/10/2021.
- Phó Giám đốc: Phạm Bình Hà. Quyết định bổ nhiệm Phó Giám đốc trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tạ Quang Bửu số 034/QĐ-TQB ký ngày 01/10/2021.

- Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động:

Quyết định số 40/QĐ-TQB ngày 16/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng Trường về việc ban hành Điều lệ Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu (Sửa đổi, bổ sung lần thứ năm).

Quyết định số 41/QĐ-TQB ngày 19/7/2024 của Chủ tịch Hội đồng Trường về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu (Sửa đổi, bổ sung lần thứ năm).

▪ **Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:**

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường theo mục tiêu định hướng chiến lược của BK Holdings; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Nhà trường còn thực hiện một số hoạt động hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ, phù hợp với khả năng và các dịch vụ giáo dục, hỗ trợ giáo dục khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ ngành có liên quan, trên cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục theo chương trình khung do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

▪ **Bộ máy tổ chức của Nhà trường gồm có:**

○ Hội đồng Trường

○ Ban kiểm soát

○ Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng

○ Ban Giám đốc gồm Giám đốc và các Phó giám đốc

○ Các tổ chuyên môn:

+ Cấp Trung học phổ thông (THPT): Tổ Toán; Tổ Ngữ văn; Tổ Tiếng Anh;

Tổ Tự nhiên 1 (Lý-Tin- Công nghệ); Tổ Tự nhiên 2 (Hóa- Sinh); Tổ Xã hội

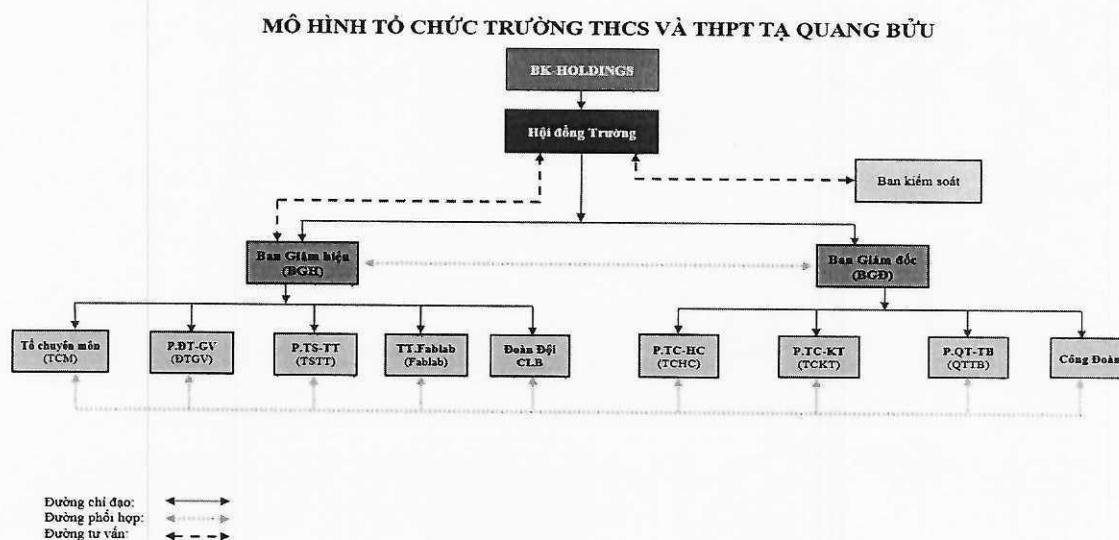
(Sử - Địa - Giáo dục kinh tế và pháp luật)

- + Cấp Trung học cơ sở (THCS): Tổ Xã hội cấp THCS (bao gồm Ngữ Văn, Lịch sử - Địa lý, Tiếng Anh, GD&ĐT, Văn hóa đọc). Và Tổ Tự nhiên cấp THCS (bao gồm Toán, KHTN, Công nghệ, Tin học)
- + Cấp THPT và THCS: Tổ GNK- bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và An ninh, Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), Kỹ năng sống.

- o Khối Văn phòng trực thuộc quản lý của Ban Giám Đốc:
 - Phòng Tổ chức - Hành chính (TC-HC); Phòng Quản trị - Thiết bị (QT-TB); Phòng Kế toán - Tài chính (KT-TC)
- o Các phòng ban – Trung tâm trực thuộc quản lý của Ban Giám Hiệu:
 - Phòng Đào tạo - Giáo vụ (ĐT-GV), Phòng Tuyển sinh - Truyền thông (TS-TT), Trung tâm FabLab (TT Fablab)
- o Các tổ chức đoàn thể:
 - + Tổ chức Công đoàn
 - + Tổ chức Đoàn Thanh niên - Đội Thiếu niên Tiền phong HCM.
 - o Các khối lớp, lớp, tổ học sinh.
 - o Các hội đồng do Chủ tịch Hội đồng trường hoặc Hiệu trưởng thành lập thực hiện theo quy định tại điều lệ trường

Các tổ chuyên môn, phòng, ban, trung tâm, có thể thay đổi, bổ sung và sắp xếp lại theo yêu cầu phát triển và phù hợp với định hướng của nhà trường trong từng giai đoạn.

▪ Mô hình tổ chức:



- Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc của Ban Giám hiệu Nhà trường.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Thư điện tử
1	Phạm Thị Xuân Hương	Hiệu trưởng	0912899696	huong.px@taquangbuu-bk.edu.vn
2	Trần Ngọc Năm	Phó Hiệu trưởng	0912535387	nam.tn@taquangbuu-bk.edu.vn
3	Đào Thị Tươi	Phó Hiệu trưởng	0912676783	tuoit.dt@taquangbuu-bk.edu.vn

Địa chỉ làm việc: Tòa nhà C, số 92 Lê Thanh Nghị, Phường Bạch Mai, Hà Nội

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục. Chiến lược phát triển Nhà trường.

Nghị quyết số 15/NQ-TQB ngày 01/4/2025 của Chủ tịch HĐT về công tác tổ chức và chương trình hành động;

Quyết định số 104B/QĐ-TQB ngày 01/8/2025 của Chủ tịch HĐT ký ban hành về việc Quy chế Chi tiêu nội bộ trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu.

Quyết định số 57/QĐ-BGH/TQB ngày 24/7/2024 của Hiệu trưởng ký ban hành về việc Quy chế làm việc đối với giáo viên trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu.

Quyết định số 104C/QĐ-TQB ngày 01/08/2025 của Chủ tịch HĐT ký ban hành về việc Quy chế lương giáo viên trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu.

Quyết định số 32C/QĐ-TQB ngày 01/07/2024 của Chủ tịch HĐT ký ban hành về việc Quy chế lương CBNV trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu

Quyết định số 12/QĐ-BGH/TQB ngày 06/5/2022 của Hiệu trưởng ký ban hành về việc Quy định về trang phục Cán bộ nhân viên, giáo viên khi làm việc tại trường.

Ngoài ra Nhà trường còn có các quy định về Nội quy học sinh, Nội quy bán trú, Nội quy cơ quan,...

Căn cứ vào các kết quả và thành tích đạt được trong những năm học vừa qua, trên cơ sở đánh giá toàn diện các cơ hội và thách thức, Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển theo định hướng dài hạn như sau:

- Tạo nguồn học sinh đầu vào chất lượng thông qua công tác tuyển sinh chú trọng tập trung tăng quy mô tuyển sinh hệ chất lượng cao.
- Cập nhật, điều chỉnh các chương trình đào tạo tiên tiến đáp ứng nhu cầu của PHHS và tiếp cận đạt chuẩn quốc tế.
- Công tác phát triển đội ngũ thông qua việc đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng sư phạm và chất lượng tổng thể của đội ngũ giáo viên.
- Chất lượng dịch vụ đào tạo được cải tiến toàn diện, hướng tới việc nâng cao trải nghiệm học tập và sự hài lòng của HS và PHHS.
- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác lưu trữ, quản lý hồ sơ và sổ sách đào tạo; từng bước chuẩn hóa các quy trình vận hành và quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, tính minh bạch và tính chuyên nghiệp trong quản lý.
- Xây dựng và nâng cao giá trị thương hiệu.
- Tăng cường hợp tác quốc tế để liên kết và trao đổi các chương trình đào tạo, qua đó mở rộng cơ hội học tập và hội nhập.
- Tiếp tục định hướng mở rộng và phát triển thêm chuỗi trường Tạ Quang Bửu.

II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN:

- **Trình độ đào tạo của Cán bộ quản lý, giáo viên, CBNV:**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC
	Tổng số GV, CBQL và NV	181	21	49	95	4	2	10
I	Giáo viên	132	21	43	68	0	0	0
	Trong đó số GV dạy môn:							
1	Ngữ văn	20	0	4	16			
2	Lịch sử	7	0	4	3			
3	Địa lý	6	1	2	3			
4	GD Kinh tế và Pháp luật	6	0	0	6			
5	Tiếng Anh	17	0	9	8			
6	Toán học	26	7	8	11			
7	Vật lý	11	3	6	2			
8	Hóa học	12	5	3	4			
9	Sinh học	6	2	1	3			
10	Công nghệ	3	2	0	1			
11	Tin học	10	1	4	5			
12	GD thể chất	4	0	1	3			
13	GD quốc phòng	2	0	0	2			
14	Âm nhạc	1	0	0	1			
15	Mỹ thuật	1	0	1	0			
II	Cán bộ quản lý	3	0	3	0			
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0			
2	Phó hiệu trưởng	2	0	2	0			
III	Nhân viên	46	0	3	27	4	2	10
1	Văn thư	1			1			
2	Kế toán	5			4	1		
3	Thủ quỹ	1			1			
4	Y tế	2			0	2		
5	Thư viện	1			1			
6	Thiết bị, thí nghiệm	1			1			
7	Công nghệ thông tin	1				1		
8	Khác	34	0	3	19	0	2	10



- **Đối sánh số liệu với năm liền kề trước (năm học 2025-2026)**

STT	Chỉ số đánh giá	Năm học 2025-2026	Năm học 2024-2025
1	Tổng số giáo viên	132	141
2	Tỉ lệ giáo viên cơ hữu	55.3%	50.3%
3	Tỉ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn	51.5%	56.7%
4	Tỉ lệ giáo viên có trình độ đạt trên chuẩn	48.5%	43.3%

- **Chuẩn nghề nghiệp của Cán bộ quản lý, giáo viên :**

- + Số lượng Cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp mức Tốt: 03 CBQL (đạt 100%)
- + Số lượng giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Tốt: 76 giáo viên (chiếm 57,6%)
- + Số lượng giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức Khá: 56 giáo viên (chiếm 42,4%)

- **Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định**

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: 181/181 Giáo viên, cán bộ đạt 100%, trong đó Ban Giám hiệu 03 người, Giáo viên 132 người, CBNV 46 người.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin cơ sở vật chất của trường năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
		Số lượng	Ghi chú	Số lượng	Ghi Chú
I	Số phòng học	64	15 lớp THCS, 49 lớp THPT	64	16 lớp THCS, 48 lớp THPT
II	Loại phòng học				
1	Phòng học kiên cố	64		64	
2	Số phòng học bộ môn	06	3 phòng máy tính, 1 phòng thực hành bộ môn KHXH phòng 3.3 1 phòng bộ môn Ngoại ngữ phòng 4.1 1 phòng bộ môn KHTN phòng thực hành Fablab	12	3 phòng máy tính, 1 phòng bộ môn Vật lý, 1 phòng bộ môn xã hội THCS, 1 phòng bộ môn tự nhiên THCS, 1 phòng Hóa Sinh – TT Fablab Bách Khoa, 1 phòng thư viện – Phòng bộ môn Ngữ văn, 1 phòng bộ môn xã hội THPT, 1 phòng bộ môn Tự nhiên THPT, 1 phòng bộ môn Toán THPT, 1 phòng bộ môn Ngoại ngữ THPT

STT	Nội dung	Năm học 2024-2025		Năm học 2025-2026	
		Số lượng	Ghi chú	Số lượng	Ghi Chú
3	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	Phòng đa năng, Station	01	Phòng Hội đồng
4	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/phòng học		01 lớp/phòng học	
5	Bình quân học sinh/lớp	32 HS/lớp		32 HS/lớp	
III	Số điểm trường	1		1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	15.440		15.440	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	7000		7000	
VI	Tổng diện tích các phòng				
1	Diện tích phòng học (m ²)	3.350		3.350	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	280		280	
3	Diện tích thư viện (m ²)	140	Station	140	Station
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	6.611		6.611	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m ²)	15		15	
VII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	108 bộ		180 bộ	

VIII	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Ti vi	14	42
2	Cát xét	06	06
3	Máy chiếu Overhead/ projector/vật thể	75	75
4	Thiết bị khác...	30 loa, 3 bộ âm ly, 5 bộ micro, 2 máy in 3D, 14 bộ mạch PI	30 loa, 3 bộ âm ly, 5 bộ micro, 2 máy in 3D, 14 bộ mạch PI

IX	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02		07/07		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XII	Kết nối internet	Có	
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIV	Tường rào xây	Có	

2. Danh mục thiết bị tối thiểu, trang thiết bị phục vụ dạy học

2.1 Danh mục thiết bị dạy học chung

Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Đang sử dụng	Không sử dụng được
1. Bàn ghế học sinh				
+ Loại 2 chỗ ngồi	945 620 bộ bàn THPT 325 bộ bàn bán trú THCS	945 620 bộ bàn THPT 325 bộ bàn bán trú THCS		
+ Loại 3 chỗ ngồi	420	420		
2. Bàn ghế giáo viên	71	71	71	
3. Bảng	68	68	68	
+ Bảng viết				
+ Bảng thông minh				
4. Máy vi tính	155	230	230	
Chia ra:	110	180	230	

Handwritten signature

Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026	Đang sử dụng	Không sử dụng được
+ Dùng cho HS				
+ Dùng cho Quản lý	45	50	50	
+ Kết nối Internet	155	230	230	
5. Số máy in	14	15	15	
6. Máy chiếu Projecter	75	70	30	
7. Máy chiếu vật thể				
8. Máy photocopy	4	3	3	

2.2 Danh mục thiết bị dạy học theo Tổ bộ môn

2.2.1 Danh mục thiết bị dạy học theo Tổ bộ môn cấp THCS

Môn học	Đơn vị tính	Năm học 2025 - 2026					Năm học 2024-2025
		Tổng	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
Toán học							
-Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ	14	5	5	5	5	14
- Thước Kẻ Nhôm Loại 1m	Cái		9	9	9	9	
- Thước Kẻ Nhựa Loại 1m	Cái		10	10	10	10	
Vật lý							
-Lò xo	Cái	94	7				94
-Bộ thí nghiệm dòng điện không đổi	Bộ			7			
- Đĩa mômen	Cái				8		
- Đồng hồ bấm giây	Bộ			7			
- Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái			7			
- Quả gia trọng	Cái		7		7		
- Giá quang học	Cái		7		7	2	
- Bộ Lực kế	Cái		7	7			
-Bộ thanh nam châm	Cái		7				
- Nhiệt Kế	Cái		7				
- Thấu kính hội tụ			7			7	
- Thấu kính phân kỳ	Bộ					7	
- Bình chia độ	Bộ		7		7		
- Cân điện tử	Cái				7		
Hoá Học							
-Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Chiếc	4	1	1	1	1	4
Sinh học							
-Tranh ảnh cấu trúc tế bào		23	1				23

Môn học	Đơn vị tính	Năm học 2025 - 2026					Năm học 2024-2025
		Tổng	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
- Tranh thủ các hình thức hô hấp - Tranh ảnh di truyền nhiễm sắc thể	Bộ			1		1	
- Bộ mô hình nguyên phân giảm phân - Mô hình AND - Kính lúp - Kính hiển vi			8 4			4 4	
Địa lý - Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất - Bản đồ Liên minh châu Âu - Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	4	1	1	1	1	4
Lịch sử - Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam - Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) - Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Bộ	4	1	1	1	1	4
Tin học - Máy tính để bàn	Bộ	132	132	132	132	132	132
Văn học - Truyện cổ dân gian - Tác phẩm Bình Ngô Đại cáo- Nguyễn Trãi - TP Hịch Tướng Sĩ- Trần Quốc Tuấn - Tác giả tác phẩm Nguyễn Ái Quốc- HCM	Bộ	4	1	1	1 1 1 1	1 1 1 1	4
Ngoại ngữ - Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	5	5	5	5	5	5
GD Thể chất - Đồng hồ bấm giây - Còi - Thước dây - Cột bóng rổ - Cột cầu lông	Chiếc	7	1 1 1 2 2	1 1 1 2 2	1 1 1 2 2	1 1 1 2 2	7
Thiết bị dùng chung Máy chiếu	Chiếc	48	48	48	48	48	48

2.2.2 Danh mục thiết bị dạy học theo Tổ bộ môn cấp THPT

Môn học	ĐVT	Năm học 2025-2026				Năm học 2024-2025
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
Toán học - Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán - Thước Kẻ Nhôm Loại 1m - Thước Kẻ Nhựa Loại 1m	Bộ	72	5 9 10	5 9 10	5 9 10	72
Vật lý - Biến áp nguồn - Đồng hồ đo điện đa năng - Lò xo - Bộ thí nghiệm dòng điện không đổi - Đĩa mômen - Nghiệm quy tắc hợp lực đồng quy song song - Đồng hồ đo thời gian hiện số - Bộ thí nghiệm về chuyển động đều và biến đổi đều - Thí nghiệm về xác định gia tốc rơi tự do - Thiết bị đo nhiệt dung riêng - Thiết bị chứng minh định luật Boyle - Thiết bị chứng minh định luật Charles - Thiết bị tạo từ phổ - Thiết bị đo cảm ứng từ - Thiết bị cảm ứng điện từ - Thiết bị giao thoa sóng nước - Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	88	5 2 6 1 1 2 1 2 3 3 3 3 3 3 3	5 2 6 5 2 3 3 3 3	5 2 6 2 3 3 3 3 3 3 3	46

Môn học	ĐVT	Năm học 2025-2026				Năm học 2024-2025
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
- Kính hiển vi	Chai		1			
- Hóa chất Dầu soi kính, Trung Quốc	Chai		1			
- Hóa chất Fuchsin Acid, Chai 25g, Trung Quốc	Hộp		5			
- Lamen 22x22mm, Hộp 100 cái, Trung Quốc	Hộp		2			
- Giấy lọc định tính phi 11cm, Newstar, Trung Quốc	Chai		1			
- Hóa chất A-Amylase, Chai 100g, Ấn Độ	Hộp		1			
- Giấy chỉ thị quỳ tím, Trung Quốc	kg		1			
- Hóa chất D-Glucose 95% - C ₆ H ₁₂ O ₆	kg		0.5			
- Hóa chất Sucrose (Saccarose) (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁), AR500g, Trung Quốc	kg		0.5			
- Hóa chất Sodium hydroxide NaOH, AR500g, Trung Quốc	kg		0.5			
- Hóa chất Potassium Hydroxide - KOH, AR500g, Trung Quốc	kg		0.5			
- Lam kính 7102, hộp 50 lá, Trung Quốc	Hộp		2			
- Hóa chất Angel Yeast Extract FM902 (Cao nấm men)	kg		0.5			
- Hóa chất Agar - Agar TH						
Địa lý						
-Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất			1			
-Bản đồ Liên minh châu Âu	Bộ	3		1		3
-Bản đồ hành chính Việt Nam					1	

Môn học	ĐVT	Năm học 2025-2026				Năm học 2024-2025
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
Lịch sử -Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam -Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938) - Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Bộ	3	1	1	1	3
Tin học -Máy tính để bàn	Bộ	164	164	164	164	164
Công nghệ -Máy in 3D - Mạch PI	Chiếc Bộ	01 14	Dùng chung cho các khối lớp			
Ngữ Văn -Truyện cổ dân gian -Tác giả Xuân Diệu	Bộ	6	1 1	1 1	1 1	6
Ngoại ngữ -Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	15	5	5	5	15
GD Thể chất -Đồng hồ bấm giây -Còi -Thước dây -Cột bóng rổ -Cột cầu lông	Chiếc	21	1 1 1 2 2	1 1 1 2 2	1 1 1 2 2	21
Thiết bị dùng chung Máy chiếu	Chiếc	48	48	48	48	48

3. Danh mục lựa chọn SGK năm học 2025-2026

3.1 Danh mục lựa chọn SGK năm học 2025-2026 cấp THCS

Căn cứ QĐ 4338/BGDĐT của BGDDĐT ngày 18/12/2023 về quyết định phê duyệt danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Căn cứ QĐ 421/BGDĐT của BGDDĐT ngày 29/01/2024 về quyết định phê duyệt bổ sung danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Căn cứ biên bản họp đánh giá lựa chọn SGK 9 Số 03 ngày 26/3/2024 của Hội đồng lựa chọn SGK lớp 9 và báo cáo đề xuất của các tổ nhóm chuyên môn, các thành viên trong Hội đồng đã nghiên cứu các bộ SGK lớp 9, thảo luận và thống nhất về việc lựa chọn SGK lớp 9 theo danh mục sau:

Stt	Tên sách	Bộ sách lựa chọn	Tổng chủ biên	Nhà xuất bản
1	Toán 6,7,8,9	Cánh diều	Đỗ Đức Thái	NXB Đại học sư phạm
2	Ngữ văn 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Bùi Mạnh Hùng	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 6,7,8,9	I learn smart World	Võ Đại Phúc	Công ty TNHH Education Solutions VN
4	KHTN 6,7	Chân trời sáng tạo	Cao Cự Giác	NXB Giáo dục Việt Nam
	KHTN 8, 9	Kết nối tri thức	Vũ Văn Hùng	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Lịch sử và Địa lí 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Vũ Minh Giang	NXB Giáo dục Việt Nam
6	GDCD 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Nguyễn Thị Toan	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Công nghệ 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Lê Huy Hoàng	NXB Giáo dục Việt Nam
8	Tin học 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Nguyễn Chí Công	NXB Giáo dục Việt Nam
9	GD thể chất 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Trịnh Hữu Lộc	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Mĩ thuật 6,7,8,9	Chân trời sáng tạo bản 1	Nguyễn Thị Nhung Nguyễn Xuân Tiên	NXB Giáo dục Việt Nam
12	HĐTN HN 6,7,8,9	Kết nối tri thức	Lưu Thu Thủy- Bùi Sỹ Tụng	NXB Giáo dục Việt Nam

3.2 Danh mục lựa chọn SGK năm học 2025-2026 cấp THPT

Căn cứ Quyết định số QĐ số 88/QĐ-BGDĐT ngày 05/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt danh mục sách giáo khoa 12;

Căn cứ biên bản họp đánh giá lựa chọn SGK 12 ngày 25/3/2024 của Hội đồng lựa chọn SGK lớp 12 và báo cáo đề xuất của các tổ nhóm chuyên môn, các thành viên trong Hội đồng đã nghiên cứu các bộ SGK lớp 12, thảo luận và thống nhất về việc lựa chọn SGK lớp 12 theo danh mục sau:

STT	Môn	Tên bộ sách lựa chọn	Tổng chủ biên	Nhà xuất bản
1	Toán 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái	NXB Giáo dục Việt Nam
2	Ngữ Văn 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng	NXB Giáo dục Việt Nam
3	Tiếng Anh 10,11,12	GLOBAL SUCCESS	Hoàng Văn Vân	Công ty TNHH Education Solutions VN
4	Vật lý 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Văn Hùng	NXB Giáo dục Việt Nam
5	Hoá học 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Kim Long	NXB Giáo dục Việt Nam
6	Sinh học 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Phạm Văn Hùng	NXB Giáo dục Việt Nam
7	Lịch sử 10,11,12	Cánh diều	Đỗ Thanh Bình	NXB Đại học Sư phạm
8	Địa lý 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huỳnh	NXB Giáo dục Việt Nam
9	GDKT&PL 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Minh Đoan	NXB Giáo dục Việt Nam
10	Tin học 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Phạm Thế Long	NXB Giáo dục Việt Nam
11	Công nghệ 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lê Huy Hoàng	NXB Giáo dục Việt Nam
12	GD Thể chất 10,11,12	Cánh diều	Đinh Quang Ngọc	NXB Đại học Sư phạm
13	GDQP AN 10,11,12	Cánh diều	Nguyễn Thiện Minh	NXB Đại học Sư phạm
14	HĐTN HN 10,11,12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy	NXB Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC:

Hội đồng tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục của trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu được thành lập theo quyết định số 35/QĐ-BGH/TQB ngày 05/06/2024. Sau quá trình thu thập, nghiên cứu, phân tích các chỉ tiêu và minh chứng, Hội đồng đã đi đến kết luận như sau:

1. Kết quả tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục:
(Đánh dấu X vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X		
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X		
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	X
Tiêu chí 5.6		X	X	X

Kết luận: Trường đạt kiểm định chất lượng mức độ 1

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Kế hoạch tuyển sinh

1.1 Kế hoạch tuyển sinh lớp 6:

- a) **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh hoàn thành chương trình lớp 5.
- b) **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 100 học sinh
- c) **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển kết hợp khảo sát năng lực.
 - Xét tuyển: Xét tuyển học bạ lớp 4.
 - Khảo sát năng lực Toán, Tiếng Việt, ngôn ngữ Tiếng Anh
- d) **Khu vực tuyển sinh:** Tuyển sinh học sinh toàn thành phố
- e) **Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh:**
 - Thời gian hướng dẫn, tư vấn thông tin về trường: Từ 21/01/2025 đến 23/07/2025
 - Thời gian nộp đơn đăng ký dự tuyển: Từ 31/05/2025 đến 09/07/2025
 - Thời gian nhận hồ sơ nhập học: Từ 09/07/2025 đến 12/07/2025
 - Thời gian tiếp nhận hồ sơ học sinh trúng tuyển bổ sung: chậm nhất ngày 23/07/2025

f) Kết quả tuyển sinh: 115 học sinh

1.2 Kế hoạch tuyển sinh lớp 10:

- a) **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình giáo dục phổ thông
- b) **Chỉ tiêu tuyển sinh:** 540 học sinh
- c) **Phương thức tuyển sinh:** Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu triển khai theo 2 phương thức tuyển sinh.
 - Phương thức 1: Xét tuyển căn cứ vào Điểm xét tuyển của học sinh tham dự Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập không chuyên năm học 2025-2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức.
 - Phương thức 2: Xét tuyển căn cứ kết quả rèn luyện, học tập của học sinh ở cấp THCS.

d) Khu vực tuyển sinh: Không phân biệt khu vực tuyển sinh

e) Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh:

- Thời gian hướng dẫn, tư vấn thông tin về trường: Từ 21/01/2025 đến 30/07/2025
- Thời gian nộp đơn đăng ký dự tuyển: Từ 21/04/2025 đến 26/06/2025
- Thời gian nhận hồ sơ nhập học: Từ 10/07/2025 đến 12/07/2025
- Thời gian tiếp nhận hồ sơ học sinh trúng tuyển bổ sung: 19/07/2025 đến 22/7/2025

f) Kết quả tuyển sinh: 532 học sinh

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 -2026

2.1 Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 -2026 cấp THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
I	Số liệu về học sinh					
1	Tổng số HS	407	113	97	102	95
	- Số học sinh nam	226	60	47	73	54
	- Số học sinh nữ	183	53	50	39	41
2	Tuyển sinh mới					
3	Số học sinh học 2 buổi/ngày	407	113	97	102	95
4	Số học sinh là người dân tộc thiểu số	3	0	1	0	2
5	Số học sinh là người khuyết tật	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện	407	113	97	102	95
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
III	Số học sinh chia theo học lực/học tập	407	113	97	102	95
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	75.43%	81.42%	69.07%	67.65%	83.16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23.1%	17.7%	28.78%	29.41%	16.84%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1.47%	0.88%	2.06%	2.94%	0.00%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
IV	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)		%	%	%	
3	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	%	%	%	%	%
4	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
5	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Khối 6	Khối 7	Khối 8	Khối 9
6	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	4.42%/2.21%	0%/1.77%	7.22%/3.09%	10.78%/1.96%	0%/2.11%
7	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
8	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
V	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	17				17
1	Cấp huyện/Quận	17				17
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
VI	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					95
VII	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					

2.2 Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của học kỳ 1 năm học 2025-2026 cấp THPT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1654	529	546	579
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99.76%	99.62%	99.63%	100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0.24%	0.38%	0.37%	0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1654	529	546	579
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85.25%	62%	92.49%	99.65%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14.51%	37.43%	7.33%	0.35%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.24%	0.57%	0.18%	0%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 %	0 %	0%	0%

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 %	0 %	0%	0 %
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)				
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				579
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	979/675	306/223	332/214	341/238
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	14	4	4	6

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	CÁC KHOẢN THU, PHÂN THEO NĂM 2025	123,670,982,058	
-	Học phí	104,103,216,159	
-	Các khoản thu khác	19,567,765,899	
2	CÁC KHOẢN CHI, PHÂN THEO NĂM 2025	105,082,251,870	
-	Chi lương và các khoản đóng góp theo lương	53,401,345,713	
-	Chi mua sắm trang thiết bị dạy học	471,639,968	
-	Chi thuê CSVC, điện nước	13,415,751,160	
-	Chi mua sắm công cụ dụng cụ, sửa chữa...	9,941,826,055	
-	Chi khen thưởng học sinh	2,620,020,000	
-	Chi đóng BHXH	1,346,514,750	
-	Chi đóng BHYT	231,822,450	
-	Chi đóng BHTN	76,943,700	
-	Chi khác	23,576,388,074	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: Học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học và khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (VNĐ)				
		Hệ Chuẩn	Hệ bổ trợ Tiếng Anh	Hệ bổ trợ Tiếng Anh và Tiếng Anh thông qua các môn Toán, Khoa học, Tin học	Hệ Toán - Tin	Ghi chú
I/	HỌC PHÍ (VNĐ/tháng)					
1	Khối 6					
-	Năm học 2025-2026	4,700,000	6,100,000			

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (VNĐ)				
		Hệ Chuẩn	Hệ hỗ trợ Tiếng Anh	Hệ hỗ trợ Tiếng Anh và Tiếng Anh thông qua các môn Toán, Khoa học, Tin học	Hệ Toán - Tin	Ghi chú
2	Khối 7					
-	Năm học 2025-2026	4,900,000	6,500,000			
-	Năm học 2026-2027	4,900,000	6,500,000			
3	Khối 8					
-	Năm học 2025-2026	5,000,000	6,900,000	12,000,000		
-	Năm học 2027-2028	5,300,000	7,100,000			
4	Khối 9					
-	Năm học 2025-2026	5,000,000	7,000,000	13,000,000		Giảm 5% Hệ hỗ trợ TA và TA thông qua các môn Toán, Khoa học, Tin học
-	Năm học 2028-2029	5,800,000	7,500,000			
5	Khối 10					
-	Năm học 2025-2026	4,200,000	6,100,000		6,500,000	
6	Khối 11					
-	Năm học 2025-2026	4,500,000	6,500,000		7,100,000	
-	Năm học 2026-2027	4,500,000	6,500,000		7,100,000	
7	Khối 12					
-	Năm học 2025-2026	4,600,000	6,900,000	14,000,000	7,800,000	
-	Năm học 2027-2028	4,900,000	7,100,000		7,800,000	
II/	PHÍ PHÁT TRIỂN TRƯỞNG (VNĐ/năm học)					
	Khối 6 và khối 10	3,500,000	3,500,000		3,500,000	
	Các khối khác	2,000,000	3,000,000		3,500,000	
III/	LỆ PHÍ NHẬP HỌC (VNĐ/năm học)					
	Khối 6	9,500,000	9,500,000			
	Khối 10	4,000,000	4,000,000		4,000,000	
IV/	CÁC KHOẢN THU HỘ - CHI HỘ:					
1	Sổ liên lạc điện tử (VNĐ/năm học)	300,000	300,000		300,000	
2	Hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (VNĐ/năm học)	2,000,000	2,000,000		2,000,000	
3	Đồng phục khối THPT (VNĐ/bộ)	2,400,000	2,400,000		2,400,000	

STT	NỘI DUNG	MỨC THU (VNĐ)				
		Hệ Chuẩn	Hệ hỗ trợ Tiếng Anh	Hệ hỗ trợ Tiếng Anh và Tiếng Anh thông qua các môn Toán, Khoa học, Tin học	Hệ Toán - Tin	Ghi chú
4	Đồng phục khối THCS (VNĐ/bộ)	2,100,000	2,100,000		2,100,000	
5	Bảo hiểm thân thể (VNĐ/năm học)	100,000	100,000		100,000	
6	Thẻ học sinh (VNĐ/cấp học)	100,000	100,000		100,000	
7	BHYT (VNĐ/năm học)	Thu theo thông báo hàng năm của BHXH Tp Hà Nội				
V/	THU DỊCH VỤ CHĂM SÓC BÁN TRÚ:					
1	Phí quản lý bán trú khối THCS (VNĐ/tháng)	400,000	400,000		400,000	
2	Phí quản lý cấp THPT (VNĐ/tháng)	350,000	350,000		350,000	
3	Tiền ăn bán trú khối THPT (VNĐ/bữa)	45,000	45,000		45,000	
4	Tiền ăn bán trú khối THCS (VNĐ/bữa)	40,000	40,000		40,000	

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; thực hiện theo NĐ số 81/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực đào tạo. Năm học 2024- 2025 có 02 học sinh thuộc đối tượng miễn giảm học phí.

Mức miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tháng 01-5/2025 (Học kỳ II năm học 2024-2025), nhà trường đã gửi đề xuất như sau:

- **Miễn, giảm học phí:** theo bảng tổng hợp đề xuất đề nghị miễn, giảm học phí tháng 01-5/2025:

+ Miễn giảm học phí: 02 học sinh, Số tiền: 1.736.000 đồng.

- **Hỗ trợ chi phí học tập:** theo bảng tổng hợp đề xuất đề nghị hỗ trợ chi phí học tập tháng 01-5/2025:

+ Định mức: 150.000đ/tháng/hs; Số lượng: 0 học sinh; Tổng số tiền: 0 đồng.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Số dư quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2025: 547.599.126 đồng

5. Các nội dung công khai tài chính khác:

- Thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

phư

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Học kì 1 năm học 2025-2026, Trường THCS và THPT Tạ Quang Bửu đã thực hiện các nhiệm vụ năm học và đạt được các kết quả nổi bật như sau:

1. Kết quả giáo dục mũi nhọn:

- Đạt 12 giải HSG các môn văn hóa lớp 12 Thành phố Hà Nội: 03 Giải Nhì, 01 giải Ba; 08 Giải khuyến khích.
- Đạt 17 giải HSG các môn văn hóa lớp 9 phường Bạch Mai: 08 Giải Nhất và 05 Giải Nhì, 04 Giải Ba.

2. Kết quả các cuộc thi:

- Cuộc thi Cuộc thi NCKH, KT vòng sơ khảo (cụm số 1) cấp thành phố năm học 2025-2026: 02 Giải Ba đồng đội.
- Cuộc thi ý tưởng khoa học, khởi nghiệp trong HS THPT năm 2025 của HV Nông nghiệp Việt Nam: Giải khuyến khích đồng đội
- Kỳ thi Olympic Quốc tế Khoa học, Toán và Tiếng Anh ASMO: 04 Huy chương Bạc
- Kỳ thi Olympic Toán Quốc tế AMO: 01 Huy chương đồng.
- Vietnam National Music Festival 2025 do Báo Thiếu niên Tiền phong và Nhi đồng tổ chức: 01 Huy chương Bạc.
- Liên hoan tài năng nhạc cụ học sinh phổ thông do Phường Bạch Mai tổ chức ngày 3/12/2025: Giải Ba đồng đội
- Trắc nghiệm "Vì an toàn giao thông thủ đô" năm 2025 trên Internet: 01 Giải Nhì

3. Kết quả hoạt động phong trào, văn hóa nghệ thuật, thể thao:

- Đại hội TDTT phường Bạch Mai lần thứ nhất, năm học 2025 – 2026: 01 huy chương vàng Giải cờ tướng, cờ vua khối 6,7; 01 Huy chương bạc đối kháng cá nhân nữ hạng dưới 37kg THCS; 01 Huy chương đồng đối kháng cá nhân nữ hạng 33kg THCS; 01 Huy chương vàng Giải cờ tướng, cờ vua khối 8,9; 01 Huy chương vàng quyền cá nhân nữ THCS; 01 Huy chương vàng đối kháng cá nhân nữ hạng 47kg THCS.
- Giải vô địch cờ vua trẻ quốc gia năm 2025: 01 Huy chương đồng cá nhân nam 13 tuổi - cờ chớp
- Giải vô địch Cờ vua nhanh Hà Nội mở rộng năm 2025: 01 Giải khuyến khích Bảng nam nâng cao: U13

4. Kết quả thi giáo viên dạy giỏi Cụm trường số 1:

- Hội thi giáo viên dạy giỏi Cụm trường số 1: 02 giải Ba môn Địa và Ngữ Văn.

Nơi nhận:

- Sở GD và ĐT Hà Nội;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG *Tur*

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Xuân Hương